

CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ HỌC SINH ÔN BÀI TẠI NHÀ
TRONG THỜI GIAN NGHỈ HỌC ĐỂ PHÒNG DỊCH COVID – 19
ÔN TẬP MÔN TOÁN LỚP 1 (LẦN 2)

A. Trắc nghiệm

Khoanh tròn vào đáp án đúng:

Bài 1: $15 + 0 = ?$

A. 15

B. 16

C. 17

Bài 2: $19 - 4 = ?$

A. 13

B. 14

C. 15

Bài 3: $17 + 2 = ?$

A. 17

B. 18

C. 19

Bài 4: $5 - 2 + 1 = ?$

A. 5

B. 4

C. 7

Bài 5: $17 - 2 = ?$

A. 15

B. 13

C. 14

Bài 6: $5 + 3 - 2 = ?$

A. 6

B. 7

C. 8

Bài 7: $1 + 9 - 7 = ?$

A. 10

B. 8

C. 3

Bài 8: $17 - 7 + 5 = ?$

A. 14

B. 15

C. 16

Bài 9: $4 + 12 - 2 = ?$

A. 10

B. 11

C. 14

Bài10 : $10 - 7 + 2 = ?$

A. 5 B. 6 C. 7

Bài 11: Liền sau số 4 là số:

A. 5 B. 7 C. 8

Bài 12: Liền sau số 15 là số:

A. 14 B. 15 C. 16

Bài 13: Liền sau số 10 là số:

A. 13 B. 12 C. 11

Bài 14: Liền trước số 7 là số:

A. 5 B. 6 C. 7

Bài 15: Liền trước số 14 là số:

A. 13 B. 15 C. 17

Bài 16: Liền trước số 20 là số:

A. 15 B. 17 C. 19

Bài 17 : $\square - 3 = 5$

A. 7 B. 8 C. 9

Bài18 : $6 + \square = 9$

A. 1 B.2 C.3

Bài19 : $9 - \square = 9$

A. 9 B.0 C.1

Bài20 : $3 + 4 \dots 4 + 3$

A. > B. < C. =

Bài21 : $13 + 2 \dots 11 + 3$

A. > B. < C. =

Bài22 : $19 - 4 \dots 6 + 12$

A. > B. < C. =

Bài 23: $9 - 3 \dots 0 + 4$.

A. > B. < C. =

Bài 24: Số bé nhất có một chữ số là:

A.1 B. 0 C. 2

Bài 25: Số bé nhất trong các số 2, 9, 3, 5 là :

A. 9 B. 5 C .2

Bài 26: Số lớn nhất có một chữ số là:

A. 0 B. 1 C. 9

Bài 27: Số lớn nhất trong các số 0, 8, 10, 7 là :

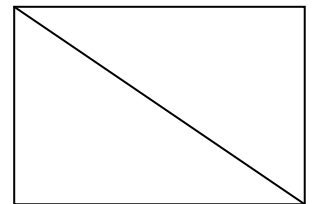
A. 0 B. 10 C. 8

Bài 28: Sốbé nhất trong các số 9, 10, 0, 7 là :

A. 7 B. 0 C. 10

Bài29 :Hình vẽ bên có..... hình tam giác:

A. 2 B. 3 C .4

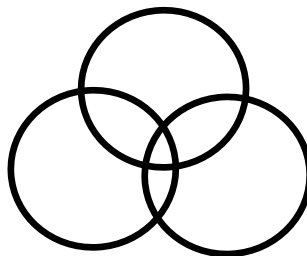


Bài30: Hình vẽ bên có.....hình tròn là:

A. 1 hìnhtròn

B. 2 hìnhtròn

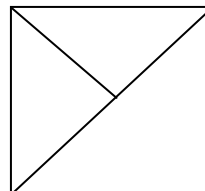
C. 3 hìnhtròn



Bài31 :Hình vẽ bên có hình tam giác:

A. 2

B. 3



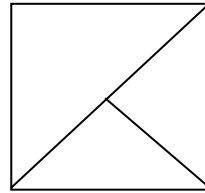
C. 4

Bài 32 :Hình vẽ bên có hình vuông:

A. 1

B. 2

C. 3

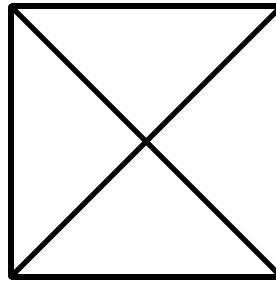


Bài 33: Hình vẽ bên có hình tam giác

A. 7

B. 8

C. 9

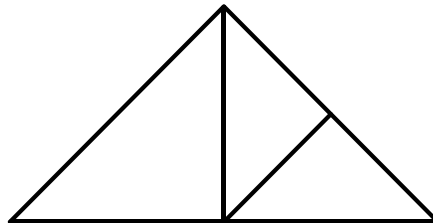


Bài 34: Hình vẽ bên có hình tam giác

A. 5

B. 6

C. 7

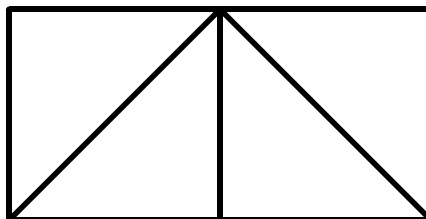


Bài 35: Hình vẽ bên có hình vuông

A. 1

B. 2

C. 3



Bài 36: Số lớn nhất có hai chữ số có trong dãy số sau 12,13,20,17.

A. 13

B. 17

C. 20

Bài 37: Số bé nhất có hai chữ số.

A. 13

B. 17

C. 10

Bài 38: Số bé nhất có một chữ số.

A. 0

B. 1

C. 2

Bài 39: $19 - \square = 19$

A. 0

B. 1

C. 2

Bài 40 : $\square - 3 = 5$

A. 17

B. 18

C. 19

B. TỰ LUẬN

A. Thực hiện các phép tính cộng, trừ

Bài 1: Tính

$$\begin{array}{r} 7 \\ + \\ \hline 3 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 9 \\ + \\ \hline 1 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 7 \\ + \\ \hline 2 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 2 \\ + \\ \hline 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - \\ \hline 2 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 9 \\ - \\ \hline 6 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 9 \\ - \\ \hline 9 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 6 \\ - \\ \hline 1 \\ \hline \end{array}$$

Bài 2: Tính

$$\begin{array}{r} 12 \\ + \\ \hline 3 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 14 \\ + \\ \hline 4 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ + \\ \hline 2 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 11 \\ + \\ \hline 3 \\ \hline \end{array}$$

$\begin{array}{r} 14 \\ - \\ \hline 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 15 \\ - \\ \hline 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 19 \\ - \\ \hline 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 16 \\ - \\ \hline 2 \\ \hline \end{array}$
.....			

Bài 3: Tính

$\begin{array}{r} 15 \\ + \\ \hline 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10 \\ + \\ \hline 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 11 \\ + \\ \hline 7 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 15 \\ + \\ \hline 2 \\ \hline \end{array}$
.....			
$\begin{array}{r} 18 \\ - \\ \hline 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 12 \\ - \\ \hline 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 17 \\ - \\ \hline 6 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 10 \\ - \\ \hline 2 \\ \hline \end{array}$
.....			

Bài 4: Tính

$1 + 4 = \dots$	$8 - 2 = \dots$	$5 + 5 = \dots$
$8 + 1 = \dots$	$2 + 7 = \dots$	$6 - 4 = \dots$
$9 - 1 = \dots$	$3 + 4 = \dots$	$5 - 1 = \dots$

Bài 5: Tính

$11 + 4 = \dots$	$18 - 2 = \dots$	$15 - 4 = \dots$
$18 + 1 = \dots$	$12 + 7 = \dots$	$16 - 4 = \dots$
$12 + 1 = \dots$	$13 + 4 = \dots$	$15 - 3 = \dots$

Bài 6: Tính

$10 + 0 = \dots$	$8 - 0 = \dots$	$5 - 5 = \dots$
$18 + 0 = \dots$	$0 + 7 = \dots$	$6 - 0 = \dots$
$11 + 0 = \dots$	$0 + 8 = \dots$	$9 + 0 = \dots$

Bài 7: Tính

$5 + 2 - 3 = \dots\dots$

$10 - 4 + 1 = \dots\dots$

$1 + 5 - 3 = \dots\dots$

$5 - 5 + 2 = \dots\dots$

$0 + 8 - 1 = \dots\dots$

$9 - 6 + 2 = \dots\dots$

Bài 8: Tính

$15 + 2 - 3 = \dots\dots$

$12 + 2 + 1 = \dots\dots$

$11 + 5 - 3 = \dots\dots$

$13 + 5 + 0 = \dots\dots$

$10 + 8 - 5 = \dots\dots$

$19 - 6 + 2 = \dots\dots$

Bài 9: Tính

$17 + 2 - 6 = \dots\dots$

$10 + 2 + 5 = \dots\dots$

$18 + 0 - 7 = \dots\dots$

$17 + 1 + 0 = \dots\dots$

$12 + 5 - 1 = \dots\dots$

$14 + 4 + 1 = \dots\dots$

Bài 10: Tính

$11 + 4 - 3 = \dots\dots$

$15 + 2 + 0 = \dots\dots$

$15 + 3 - 7 = \dots\dots$

$14 + 4 + 1 = \dots\dots$

$16 + 3 - 5 = \dots\dots$

$17 + 2 + 0 = \dots\dots$

B. Sắp xếp các số

Bài 1. Viết các số **8, 19, 20, 16, 10** theo thứ tự:

a/ Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 2. Viết các số **9, 13, 12, 16, 10** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 3. Viết các số **14, 19, 2, 6, 0** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 4. Viết các số **8, 13, 5, 20, 11**, theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 5. Viết các số **11, 13, 9, 16, 10** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 6. Viết các số **8, 17, 19, 20, 14** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 7. Viết các số **7, 10, 20, 6, 16** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 8. Viết các số **20, 13, 19, 12, 15** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 9. Viết các số **12, 15, 9, 6, 10** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 10. Viết các số **8, 3, 20, 5, 10** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

Bài 11. Viết các số **12, 9, 2, 15, 10** theo thứ tự:

a/Từ bé đến lớn:

b/Từ lớn đến bé:

C. Khoanh tròn vào số

Bài 1.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :
1 ; 7 ; 2 ; 9 ; 5

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :
3 ; 8 ; 4 ; 6 ; 0

Bài 2.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :
10 ; 17 ; 12 ; 19 ; 15

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :
13 ; 18 ; 14 ; 16 ; 20

Bài 3.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :
4 ; 7 ; 8 ; 6 ; 5

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :
2 ; 7 ; 4 ; 6 ; 0

Bài 4.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :
10 ; 7 ; 12 ; 19 ; 15

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :
11 ; 8 ; 14 ; 19 ; 20

Bài 5.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :
10 ; 17 ; 11 ; 19 ; 14

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :
10 ; 15 ; 14 ; 13 ; 18

Bài 6.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :
12 ; 7 ; 16 ; 9 ; 15

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :
2 ; 18 ; 4 ; 16 ; 20

Bài 7.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :
8 ; 7 ; 2 ; 9 ; 0

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :
13 ; 0 ; 10 ; 11 ; 20

Bài 8.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :
11 ; 16 ; 10 ; 20 ; 15

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :
12 ; 20 ; 14 ; 16 ; 19

Bài 9.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :

0 ; 7 ; 1 ; 9 ; 5

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :

3 ; 8 ; 1 ; 6 ; 0

Bài 10.

a. Khoanh tròn vào số lớn nhất :

20 ; 17 ; 12 ; 19 ; 13

b. Khoanh tròn vào số bé nhất :

10 ; 8 ; 12 ; 18 ; 20

D. Điền dấu và số

Bài 1: Điền dấu >, <, = thích hợp vào ô trống:

9 5 54 6 8 10 8
 6 8 6 17 17 9 5 15

Bài 2: Điền dấu >, <, = thích hợp vào ô trống:

6 4 3 9 10 - 5 8 - 4
 5 6 8 7 + 0 2 + 7 10 8 3 + 5

Bài 3: Điền dấu >, <, = thích hợp vào ô trống:

8 + 0 9 - 3 5 + 4 19 - 2 2 + 10 1 + 8
 9 - 4 8 - 1 3 + 7 10 - 10 4 + 3 15 + 3

Bài 4: Số ?

a) $4 + 3 < \square$ $9 + \square < 10$ $4 + \square < 8$
 b) $19 - 4 < \square$ $10 - \square$ $9 - < 4 \square$

Bài 5: Số ?

a) $11 + 6 > \square$

$2 + \square > 7$

$4 + \square > 9$

b) $6 - 3 > \square$

$0 + \square > 6$

$9 - \square > 8$

Bài 6: Số ?

a) $13 + 5 = \square$

$3 + \square = 7$

$19 - \square = 16$

b) $4 + 3 = \square$

$9 + \square < 10$

$4 + \square = 10$

Bài 7: Số ?

a) $\square + 3 = 9$

$\square = 6$

$- 3 = 5 \quad \square$

b) $\square + 5 = 10$

$\square - 0 = 7$

$\square + 0 = 8$

Bài 8: Số?

$10 - 3 < \square$

$4 + 4 > \square + 5$

$0 + 6 < \square$

$13 + 4 < \square + 7$

$7 - 0 > \square$

$7 - 5 < + 2 \quad \square$

Bài 9: Số ?

a. $\boxed{3} \xrightarrow{+4} \square \xrightarrow{-2} \bigcirc$

b. $\boxed{9} \xrightarrow{+6} \square \xrightarrow{+5} \bigcirc$

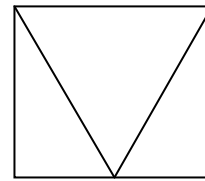
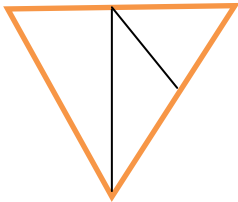
Bài 10: Số ?

a. $\square - 7 \rightarrow \boxed{3} \xrightarrow{+6} \bigcirc - 2 \rightarrow \square \xrightarrow{+3} \bigcirc$

b. $\boxed{8} \times 2 \rightarrow \square \times 2 \rightarrow \bigcirc \div 5 \rightarrow \square \rightarrow \bigcirc$

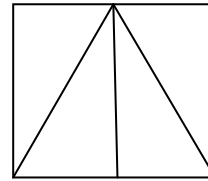
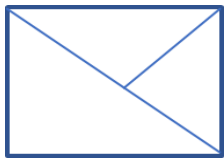
D. TOÁN HÌNH

a. Có hình tam giác. b. Có hình tam giác.



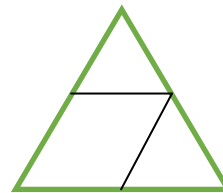
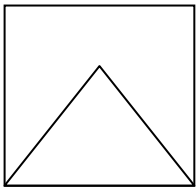
c. Có hình tam giác
Có hình vuông.

d. Có hình tam giác.

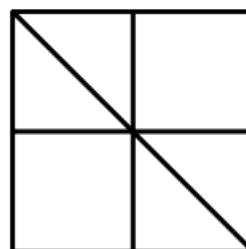
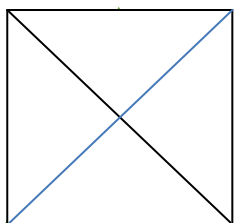


e. Có hình tam giác. g. Có hình tam giác
Có hình vuông

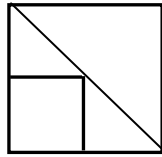
Có hình vuông.



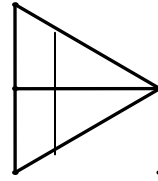
h. Có hình tam giác. i. Có hình tam giác
Có hình vuông. và hình vuông.



l. Cóhìnhvuông;
Có hình tam giác



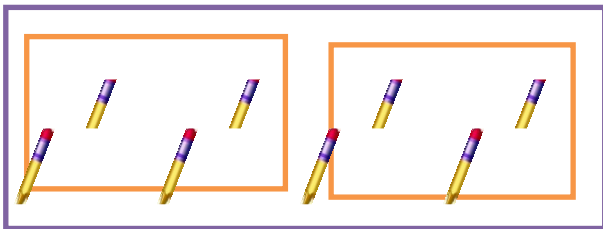
m. Có hình tam giác.



E. Giải toán

Bài 1: Viết phép tính thích hợp

a)



--	--	--	--	--

b)



--	--	--	--	--

c) Có : 6 quả cam

Thêm: 4 quả cam

Có tất cả:quả cam ?

--	--	--	--	--

d) Có : 10 viên bi

Cho : 3 viên bi

Còn lại:viên bi ?

--	--	--	--	--

e) Có : 17 con chim

Bay đi : 4 con chim

Còn lại: con chim?

--	--	--	--	--

g) Có: 16 quả

Thêm : 3 quả

Có tất cả: quả?

--	--	--	--	--

h) Có : 15 con tem

Mua thêm: 4 con tem

Tất cả có : con tem ?

--	--	--	--	--

i) Có : 14 máy bay

Bay đi: 4 máy bay

Còn lại: máy bay ?

--	--	--	--	--

k) Có : 18 cái kẹo

Đã ăn : 4 cái kẹo

Còn lại : cái kẹo ?

--	--	--	--	--

l) Có : 12 xe máy

Đã bán: 2 xe máy

Còn lại: xe máy?

--	--	--	--	--

**TRONG QUÁ TRÌNH LÀM BÀI , CÓ GÌ KHÔNG HIỂU GỌI CHO GVCN MÌNH NHÉ
CÁC EM. CHÚC CÁC EM LÀM BÀI TỐT!**